

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Hội đồng thành viên	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 58
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 58

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng thành viên Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trần Thị Vũ Hậu	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/11/2025
Bà Đỗ Thị Thu Hằng	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/11/2025
Bà Phan Phương Phúc Phú	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Văn Hữu Đồng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/11/2025
Bà Trần Thị Vũ Hậu	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 19/11/2025
Ông Phạm Nam Hưng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Đăng Ninh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Đức Khoa	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Diên Anh Khoa	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 13/11/2025
Ông Lê Phước Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Hết nhiệm kỳ ngày 01/05/2025
Bà Cao Thị Minh Phúc	Thành viên	Hết nhiệm kỳ ngày 01/05/2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Trần Thị Vũ Hậu - Chủ tịch Hội đồng thành viên.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng thành viên Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng thành viên Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng thành viên Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng thành viên Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

TM. Hội đồng thành viên

Chủ tịch



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 30 tháng 05 năm 2026, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Hội đồng thành viên

Hội đồng thành viên Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng thành viên xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2023-002-1

Kiểm toán viên



Đào Trung Thành
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 4700-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.586.291.736.385	3.228.168.276.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	76.807.462.613	183.255.612.646
111	1. Tiền		51.266.318.230	170.018.293.338
112	2. Các khoản tương đương tiền		25.541.144.383	13.237.319.308
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	2.508.823.842.535	2.105.677.817.091
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1.055.000.000	1.055.000.000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(3.447.401.838)	(4.919.292.627)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.511.216.244.373	2.109.542.109.718
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		228.920.820.370	206.522.745.226
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	49.577.893.649	59.571.018.072
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	40.327.331.070	39.227.221.413
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	321.883.373.565	293.235.023.914
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(182.900.255.166)	(185.586.579.843)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		32.477.252	76.061.670
140	IV. Hàng tồn kho	09	764.320.552.876	728.089.381.290
141	1. Hàng tồn kho		774.902.981.313	730.391.277.948
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(10.582.428.437)	(2.301.896.658)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.419.057.991	4.622.720.051
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.693.489.677	1.101.717.614
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		258.749.686	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	5.466.818.628	3.521.002.437



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.019.998.624.541	2.034.548.544.677
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		539.646.410.616	545.120.872.469
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	539.646.410.616	545.120.872.469
220	II. Tài sản cố định		331.953.988.414	387.115.281.879
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	319.923.994.113	365.924.500.703
222	- Nguyên giá		1.305.858.936.700	1.345.993.739.185
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(985.934.942.587)	(980.069.238.482)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	12.029.994.301	21.190.781.176
228	- Nguyên giá		23.340.327.506	33.982.785.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.310.333.205)	(12.792.004.025)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	51.419.216.047	40.192.246.955
231	- Nguyên giá		78.863.023.319	60.372.485.992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(27.443.807.272)	(20.180.239.037)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		122.870.641.310	128.949.773.394
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		2.759.697.016	1.987.928.970
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	120.110.944.294	126.961.844.424
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	852.228.804.422	820.041.958.416
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		829.954.109.896	795.514.083.207
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.393.250.000	26.393.250.000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(11.259.711.792)	(9.006.531.109)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.141.156.318	7.141.156.318
260	VI. Tài sản dài hạn khác		121.879.563.732	113.128.411.564
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	121.195.421.286	112.424.683.425
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35	684.142.446	703.728.139
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.606.290.360.926	5.262.716.820.981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.575.762.286.220	1.281.105.162.917
310	I. Nợ ngắn hạn		1.470.269.761.945	1.203.503.025.173
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	112.620.141.162	119.486.948.386
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.618.851.192	25.145.803.073
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	476.518.262.855	393.053.696.707
314	4. Phải trả người lao động		56.349.990.232	26.331.806.597
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	15.370.484.954	13.084.944.033
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	2.276.098.073	25.728.467.289
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	36.580.733.135	38.151.999.415
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	673.752.119.304	497.528.627.137
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		1.658.984.375	118.984.375
322	10. Quỹ khen thưởng phúc lợi		65.524.096.663	64.871.748.161
330	II. Nợ dài hạn		105.492.524.275	77.602.137.744
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	23.509.758.588	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	2.607.883.943	1.701.867.943
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	79.374.881.744	75.900.269.801
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.030.528.074.706	3.981.611.658.064
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	4.029.572.643.045	3.980.656.226.403
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309.688.481	309.688.481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		111.483.210.000	111.483.210.000
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		73.298.762.814	73.293.124.915
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		176.906.410.567	131.893.270.432
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		132.722.400.092	85.306.742.125
421b	LNST chưa phân phối năm nay		44.184.010.475	46.586.528.307
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		193.769.234.596	189.871.595.988
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		955.431.661	955.431.661
431	1. Nguồn kinh phí		955.431.661	955.431.661
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.606.290.360.926	5.262.716.820.981

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Chủ tịch

Trần Thị Vũ Hậu



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã	CHỈ TIÊU	Thuyết	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.268.122.822.967	2.380.144.736.974
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	80.719.085	352.372.299
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.268.042.103.882	2.379.792.364.675
11	4. Giá vốn hàng bán	26	1.862.020.915.124	1.923.921.712.815
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		406.021.188.758	455.870.651.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	122.051.699.493	84.507.188.834
22	7. Chi phí tài chính	28	37.797.733.847	19.409.891.422
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		31.703.312.991	14.246.324.578
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	29	185.118.701.938	125.503.341.175
25	9. Chi phí bán hàng	30	180.222.580.072	202.282.794.542
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	219.743.215.776	207.789.738.361
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		275.428.060.494	236.398.757.544
31	12. Thu nhập khác	32	70.801.589.553	45.107.191.564
32	13. Chi phí khác	33	28.223.823.496	17.893.939.684
40	14. Lợi nhuận khác		42.577.766.057	27.213.251.880
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		318.005.826.551	263.612.009.424
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	32.589.950.564	25.070.388.979
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	3.494.197.636	9.681.641.520
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>281.921.678.351</u>	<u>228.859.978.925</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		266.579.229.781	218.015.262.105
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15.342.448.570	10.844.716.820

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Trần Hữu Đức

Trần Thị Vũ Hậu



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		318.005.826.551	263.612.009.424
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		47.423.623.266	48.363.817.291
03	- Các khoản dự phòng		7.915.496.996	(8.721.082.405)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(21.553.930)	(86.270.563)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(344.260.429.577)	(233.357.119.852)
06	- Chi phí lãi vay		31.703.312.991	14.246.324.578
07	- Các khoản điều chỉnh khác		4.730.247.491	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		65.496.523.788	84.057.678.473
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10.476.097.293	(30.935.714.118)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(45.283.471.411)	467.358.840.022
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		88.617.140.438	68.518.964.626
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(9.362.509.924)	7.561.650.283
14	- Tiền lãi vay đã trả		(31.670.433.430)	(13.936.080.334)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(28.235.732.197)	(19.604.755.642)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(35.165.627.710)	(41.263.203.425)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.871.986.847	521.757.379.885
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(7.376.363.791)	(10.635.091.767)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.894.945.500	30.428.657.391
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.018.044.163.745)	(2.629.634.107.680)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		1.616.370.029.090	1.719.425.674.304
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		221.545.907.421	167.721.569.280
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(140.609.645.525)	(722.693.298.472)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.529.881.443.130	1.957.147.918.682
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.353.657.950.963)	(1.467.654.531.257)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(156.960.002.050)	(180.988.650.050)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		19.263.490.117	308.504.737.375
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(106.474.168.561)	107.568.818.788
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		183.255.612.646	75.643.564.799
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		26.018.528	43.229.059
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	76.807.462.613	183.255.612.646

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Chủ tịch

Trần Thị Vũ Hậu



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 18 tháng 06 năm 2024.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điếu các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điếu các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điếu nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bản quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điếu; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84,32%	84,32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73,56%	73,56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78,30%	78,30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65,85%	65,85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
7	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72,95%	73,11%	Thương mại - dịch vụ
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65,95%	65,95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	Sản xuất nông nghiệp
3	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
4	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	Thương mại
5	Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	Kinh doanh sân Golf
6	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Kinh doanh thương mại
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,29%	49,29%	Sản xuất - thương mại
9	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh chế, may công nghiệp
10	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
11	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
12	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch
13	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá, thuốc láo

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2025, Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai (là công ty liên kết của Tổng Công ty) đã ngừng hoạt động, đang chờ quyết định giải thể. (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 04).

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được lập trên cơ sở không đáp ứng giả định hoạt động liên tục do doanh nghiệp chuẩn bị giải thể theo chủ trương của Chính phủ, được quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BNNPTNT ngày 27/01/2015 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc hướng dẫn xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp đổi mới công ty nông, lâm nghiệp theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 về Kết quả thẩm định phương án giải thể Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực của Sở Tài chính tỉnh Đồng Nai tại Công văn số 888/BC-STC ngày 12/02/2018. Tuy nhiên để đảm bảo tính nhất quán trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty, Ban Tổng Giám đốc quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực theo giả định hoạt động liên tục để phục vụ cho việc hợp nhất Báo cáo tài chính Tổng Công ty, các Thuyết minh liên quan cũng được trình bày lại tương ứng. Việc trình bày này không làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của Tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tổng Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Tổng Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản đó và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Cơ sở hạ tầng	05 - 20 năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, khi dự án (hoặc một phần dự án) được bắt đầu đưa vào kinh doanh và có lợi nhuận. Lợi nhuận sẽ được chia hằng năm hoặc định kỳ theo thỏa thuận bằng tiền (đồng Việt Nam). Tỷ lệ lợi nhuận được phân chia theo tương ứng với tỷ lệ góp vốn của các bên (chi tiết xem Thuyết minh số 07).

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính Hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Công ty từ 12 tháng trở lên ("nhân viên đủ điều kiện") tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tổng Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc năm tài chính.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc theo luật Lao động, luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu (06) tháng gần nhất tính đến trước ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.21 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.22 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.23 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Một số Công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động kinh doanh ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn và mức thuế suất TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Tại Công ty mẹ và các công ty con còn lại hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

2.29 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác*Ước tính kế toán quan trọng*

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Thành viên đánh giá là hợp lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	6.713.316.598	6.611.265.314
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	44.553.001.632	163.407.028.024
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	25.541.144.383	13.237.319.308
	76.807.462.613	183.255.612.646

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm - 7,6%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	2.511.216.244.373	(2.597.401.838)	2.109.542.109.718	(4.259.292.627)
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	2.506.956.951.746	-	2.105.282.817.091	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾	4.259.292.627	(2.597.401.838)	4.259.292.627	(4.259.292.627)
Đầu tư dài hạn	7.141.156.318	(7.141.156.318)	7.141.156.318	(5.479.265.529)
- Các khoản đầu tư khác	7.141.156.318	(7.141.156.318)	7.141.156.318	(5.479.265.529)
	2.518.357.400.691	(9.738.558.156)	2.116.683.266.036	(9.738.558.156)

⁽¹⁾ Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,9%/năm đến 7,8%/năm. Một số khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các Ngân hàng TMCP (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh 15).

⁽²⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2025				01/01/2025			
		Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	
- Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	-	25,00%	25,00%	-	-	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	Tỉnh Đồng Nai	22,50%	22,50%	94.777.413.300	22,50%	22,50%	94.345.717.500	94.345.717.500	
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39,84%	39,84%	47.578.623.833	39,84%	39,84%	42.845.867.064	42.845.867.064	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35,00%	35,00%	124.102.233.268	35,00%	35,00%	118.394.871.200	118.394.871.200	
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	Tỉnh Đồng Nai	25,00%	25,00%	62.980.643.727	25,00%	25,00%	65.756.400.856	65.756.400.856	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	23.804.503.065	40,00%	40,00%	21.760.986.826	21.760.986.826	
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29,00%	29,00%	-	29,00%	29,00%	-	-	
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	49,29%	49,29%	347.270.396.594	49,29%	49,29%	323.934.837.671	323.934.837.671	
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33,12%	33,12%	41.076.193.852	33,12%	33,12%	41.520.847.231	41.520.847.231	
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29,89%	29,89%	87.461.094.322	29,89%	29,89%	85.486.612.236	85.486.612.236	
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36,00%	36,00%	150.899.004	36,00%	36,00%	507.285.229	507.285.229	
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36,87%	36,87%	93.046.937	36,87%	36,87%	202.078.192	202.078.192	
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17,93%	24,00%	659.061.994	17,93%	24,00%	758.579.202	758.579.202	
				829.954.109.896			795.514.083.207	795.514.083.207	

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh 41.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23.750.000.000	(4.118.555.474)	23.750.000.000	(3.527.265.580)
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126.250.000	-	126.250.000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2.517.000.000	-	2.517.000.000	-
	26.393.250.000	(4.118.555.474)	26.393.250.000	(3.527.265.580)

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2025 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	2,50%	3,79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0,10%	0,15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	3,84%	5,12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

18.10.2025

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	314.154.411	(243.436.516)	415.061.574	(343.436.516)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	9.443.230	-	10.435.820	-
- Công ty Cổ phần Domilk	304.711.181	(243.436.516)	404.625.754	(343.436.516)
Phải thu của khách hàng là bên khác	49.263.739.238	(27.070.621.155)	59.155.956.498	(29.369.895.766)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15.545.226.590	(15.545.226.590)	15.545.226.590	(15.545.226.590)
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT - Vinataba	11.356.800.000	-	15.281.200.000	-
- Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang	1.215.000.000	-	5.846.500.000	-
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	3.043.896.201	-	1.678.385.236	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	-	-	2.800.000.000	(2.800.000.000)
- Công ty TNHH Thiên Lộc	3.799.088.179	(3.799.088.179)	3.799.088.179	(3.799.088.179)
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	(3.283.171.145)	3.283.171.145	(3.283.171.145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	(3.395.323.173)	3.395.323.173	(3.395.323.173)
- Các khoản phải thu khách hàng	7.625.233.950	(1.047.812.068)	7.527.062.175	(547.086.679)
	49.577.893.649	(27.314.057.671)	59.571.018.072	(29.713.332.282)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán là các bên khác				
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29.372.274.150	-	29.372.274.150	-
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7.167.240.211	(7.167.240.211)	7.167.240.211	(7.167.240.211)
- Các khoản trả trước cho người bán khác	3.787.816.709	(145.015.000)	2.687.707.052	(145.015.000)
	40.327.331.070	(7.312.255.211)	39.227.221.413	(7.312.255.211)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	69.090.000.000	-	58.091.000.000	-
- Phải thu về tạm ứng	861.256.446	-	196.338.698	-
- Ký cược, ký quỹ	2.052.500.000	-	2.029.500.000	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	174.490.887	-	156.002.562	-
- Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	61.876.555.227	-	45.334.252.820	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142.494.819.295	(142.494.819.295)	142.494.819.295	(142.494.819.295)
- Phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3.855.971.719	(3.855.971.719)	3.855.971.719	(3.855.971.719)
- Bảo tàng tỉnh Đồng Nai ⁽²⁾	22.955.518.316	-	22.955.518.316	-
- Phải thu Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO - tiền chi hộ	12.609.951.034	-	8.038.500.263	-
- Phải thu khác	5.912.310.641	(1.923.151.270)	10.083.120.241	-
	321.883.373.565	(148.273.942.284)	293.235.023.914	(146.350.791.014)

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
Phải thu khác là các bên liên quan	81.699.951.034	-	66.129.500.263	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	12.609.951.034	-	8.038.500.263	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	69.090.000.000	-	58.091.000.000	-
Phải thu khác là các bên khác	240.183.422.531	(148.273.942.284)	227.105.523.651	(147.969.709.547)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) ⁽¹⁾	142.494.819.295	(142.494.819.295)	142.494.819.295	(142.494.819.295)
- Lãi phải thu các Ngân hàng Thương mại Cổ phần	61.876.555.227	-	45.334.252.820	-
- Phải thu các đối tượng khác	35.812.048.009	(5.779.122.989)	39.276.451.536	(5.474.890.252)
	321.883.373.565	(148.273.942.284)	293.235.023.914	(147.969.709.547)
b) Dài hạn				
Phải thu khác là các bên khác				
- Ký cược, ký quỹ	3.188.727.478	-	8.821.189.331	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai - tiền hợp tác kinh doanh ⁽³⁾	536.299.683.138	-	536.299.683.138	-
- Phải thu khác	158.000.000	-	-	-
	539.646.410.616	-	545.120.872.469	-

⁽¹⁾ Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 39(a).

⁽²⁾ Theo Quyết định số 1798/QĐ-UBND ngày 14/07/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long đã bàn giao các Tài sản cố định tại ngày 30/08/2022 cho Bảo tàng tỉnh Đồng Nai, trực thuộc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Đồng Nai. Giá trị còn lại của các tài sản này được tạm thời ghi nhận ở khoản mục Phải thu ngắn hạn khác.

⁽³⁾ Theo hợp đồng góp vốn đầu tư Dự án Khu dân cư Bửu Long 3 (Khu 3) số 18/HĐ/2019/KDN-DOFICO ngày 31/05/2019, phụ lục Hợp đồng ngày 31/07/2020 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH ("DOFICO") và Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai cùng góp vốn để đầu tư Dự án khu dân cư với các dịch vụ thương mại, nhà ở cao cấp và tái định cư phường Bửu Long (khu 3) tại thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với diện tích khoảng 496.298,8 m² không hình thành pháp nhân mới. Tổng giá trị đầu tư tất cả các hạng mục công trình của dự án ước tính là 3.670.768.300.000 VND (đã bao gồm VAT). Tổng giá trị đầu tư cơ sở hạ tầng của toàn bộ dự án các bên sẽ góp là 2.121.802.107.000 VND, trong đó DOFICO góp 29% tương đương 615.322.611.000 VND. Đến thời điểm 31/12/2025, Tổng Công ty đã góp 536.299.683.138 VND (xem thêm tại Thuyết minh 2.15).

Tại Công ty TNHH MTV Thợ Vực do giả định về hoạt động liên tục không còn phù hợp tại thời điểm 31/12/2025, do đó việc trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi giảm trực tiếp vào giá gốc khoản nợ phải thu, không phản ánh dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập lũy kế tại thời điểm 31/12/2025 (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 08).

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc		Giá gốc	
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt ⁽¹⁾	7.167.240.211	-	7.167.240.211	-
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm ⁽²⁾	15.545.226.590	-	15.545.226.590	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	142.494.819.295	-	142.494.819.295	-
- Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ tại Công ty TNHH MTV Thọ Vực	3.855.971.719	-	3.855.971.719	-
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3.395.323.173	-	3.395.323.173	-
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3.283.171.145	-	3.283.171.145	-
- Công ty TNHH MTV Trần Hán	-	-	2.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	-	-	343.436.516	-
- Các khoản khác	8.272.246.171	1.113.743.138	6.134.224.541	24.116.150
	184.013.998.304	1.113.743.138	185.019.413.190	24.116.150

⁽¹⁾ Khoản phải thu Công ty TNHH Xây dựng Cầu đường Quốc Việt phát sinh từ trước năm 2000 với số tiền 7.167.240.211 VND và đã có phán quyết xử lý của Tòa án Nhân dân tỉnh Đồng Nai ngày 29/09/2005. Trên cơ sở đó, Hội đồng xác định giá trị doanh nghiệp tỉnh Đồng Nai khi thực hiện cổ phần hóa tại Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Đồng Nai từ Doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần tại thời điểm ngày 31/03/2007 đã ghi nhận là khoản phải thu được bàn giao cho Công ty Xuất Nhập khẩu Đồng Nai sau khi chuyển đổi.

⁽²⁾ Căn cứ Quyết định thi hành án theo yêu cầu số 165/QĐ-CCTHADS ngày 12/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự Tp. Dĩ An và biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/12/2022 với Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm (gọi tắt là "Nutifarm"), số tiền gốc Nutifarm còn phải trả Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai - Công ty con của Tổng Công ty là 15.545.226.590 VND, tiền lãi chậm thanh toán ước tính đến ngày 29/08/2022 là 3.861.773.973 VND. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 0,7%/tháng tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả, số tiền lãi chậm thanh toán ước tính đến ngày 31/12/2025 là 5.635.484.325 VND.

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	2.876.889.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	609.440.436.954	-	536.227.348.821	-
Công cụ, dụng cụ	52.881.238.112	(113.214.460)	54.154.507.793	(113.214.460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	47.044.502.797	(128.460.974)	58.743.312.810	(647.867.240)
Thành phẩm	52.876.663.610	(10.340.753.003)	51.953.517.723	(1.540.814.958)
Hàng hoá	11.877.448.107	-	18.530.481.691	-
Hàng gửi đi bán	782.691.733	-	7.905.219.510	-
	774.902.981.313	(10.582.428.437)	730.391.277.948	(2.301.896.658)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	120.011.525.767	125.491.260.052
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long	-	4.714.425.200
- Dự án Agropark ⁽¹⁾	76.889.938.952	76.889.938.952
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực ⁽²⁾	19.025.640.751	19.007.069.325
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa ⁽³⁾	3.490.858.024	3.490.858.024
- Dự án trồng cây cao su	14.940.392.865	16.207.590.836
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	3.372.636.364	3.372.636.364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình ⁽⁴⁾	152.111.159	143.463.011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	2.139.947.652	1.665.278.340
Mua sắm tài sản cố định	99.418.527	1.470.584.372
- Các tài sản khác	99.418.527	1.470.584.372
	120.110.944.294	126.961.844.424

Thông tin chi tiết các dự án dở dang:

⁽¹⁾ Chi tiết bao gồm:

^(1.1) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3B) thuộc Khu liên hợp Công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 501,0382 ha với tổng mức vốn đầu tư 171.013.080.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu để thực hiện dự án là 89.866.283.000 VND;

Thông tin chi tiết các dự án dở dang (tiếp theo):

(1,2) Dự án: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật phân khu trồng trọt, chăn nuôi tập trung (vị trí 3C) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico;
- Quy mô của dự án: Quy mô 687,4479 ha với tổng mức đầu tư là 289.113.101.000 đồng. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 151.035.211.000 đồng;

Văn bản số 6991/UBND-CNN ngày 06/07/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai và Văn bản số 2567/SKHĐT-KTĐN ngày 12/07/2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận về việc chấm dứt hoạt động phân khu 3B và 3C. Ngày 14/07/2023, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1689/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của Tổng công ty sử dụng tại xã Xuân Tâm và xã Xuân Hưng, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai và giao cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý tại Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14/07/2023. Ngày 24/5/2024, Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh và Tổng Công ty đã thống nhất ký Biên bản bàn giao đất trên thực địa có sự chứng kiến của đại diện Sở Tài Nguyên và Môi trường, UBND huyện Xuân Lộc, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Xuân Lộc, UBND xã Xuân Tâm, UBND xã Xuân Hưng và các đơn vị liên quan.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty đã hoàn thành việc giao đất trên thực địa tại Phân Khu 3B và Phân khu 3C cho Trung Tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý theo Quyết định số 1690/QĐ-UBND ngày 14/07/2023 của UBND tỉnh.

(2) Dự án: Khu nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai;
- Địa điểm xây dựng: Xã Xuân Bắc, huyện Xuân Lộc, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng: Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực (vị trí 3D) phân khu trồng trọt (vị trí 3D) thuộc khu liên hợp công nông nghiệp Dofico để thu hút các dự án sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao;
- Quy mô của dự án: Quy mô 522,49 ha với tổng mức đầu tư là 161.916.543.000 VND. Trong đó, vốn chủ sở hữu thực hiện dự án là 112.114.185.000 VND;
- Tình trạng thực hiện dự án: UBND tỉnh có Văn bản số 13792/UBND-KTN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai và Quyết định số 145/QĐ-SKHĐT ngày 06/12/2019 của Sở Kế hoạch và đầu tư chấp thuận giãn tiến độ thực hiện dự án. Đến 31/12/2025, thời gian giãn tiến độ đã hết. Tổng Công ty đang đề nghị các sở, ngành hướng dẫn để thanh lý dự án.

(3) Dự án: Đầu tư xây dựng Trung tâm Thương mại Dịch vụ Biên Hòa

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa (nay là Công ty Xuất nhập khẩu Biên Hòa);
- Địa điểm xây dựng: số 02 Cách Mạng Tháng Tám, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;
- Mục đích xây dựng:
 - + Đáp ứng yêu cầu hoạt động và mở rộng kinh doanh của doanh nghiệp;
 - + Triển khai các mô hình kinh doanh phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của nước ta trong giai đoạn hiện nay;
 - + Phù hợp với định hướng chung về quy hoạch xây dựng đô thị Biên Hòa;
- Quy mô của dự án: Tổng mức đầu tư dự án 93.236.000.000 VND;
- Căn cứ theo quyết định thu hồi đất 1242/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai, Công ty đã thực hiện bàn giao dự án cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Đồng Nai ngày 08/06/2025.

(4) Đến nay, Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai đã thu tiền bồi thường Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình theo Thông báo số 356/TB-TTPTQĐ ngày 10/03/2021 của Sở Tài Nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	663.509.765.986	459.863.282.305	90.905.088.996	49.980.274.930	50.639.680.521	31.095.646.447	1.345.993.739.185
- Mua trong năm	188.355.185	1.907.135.186	1.968.208.721	125.832.121	5.323.307.508	-	9.512.838.721
- Chuyển sang bất động sản đầu tư ^①	(7.848.079.632)	-	-	-	-	-	(7.848.079.632)
- Thanh lý, nhượng bán	(23.811.883.144)	(1.500.806.766)	(525.637.684)	(485.189.091)	(14.779.502.417)	(197.000.000)	(41.300.019.102)
- Điều chỉnh khác	-	984.143.490	(1.483.685.962)	-	-	-	(499.542.472)
Số dư cuối năm	632.038.158.395	461.253.754.215	90.863.974.071	49.620.917.960	41.183.485.612	30.898.646.447	1.305.858.936.700
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	417.900.917.173	384.042.803.226	81.860.814.055	44.512.437.328	28.830.580.835	22.921.685.865	980.069.238.482
- Khấu hao trong năm	20.457.596.827	14.046.378.080	2.547.271.404	2.077.571.861	2.755.106.318	82.624.657	41.966.549.147
- Chuyển sang bất động sản đầu tư ^①	(324.823.296)	-	-	-	-	-	(324.823.296)
- Thanh lý, nhượng bán	(23.811.883.144)	(1.500.806.766)	(525.637.684)	(485.189.091)	(8.888.754.598)	(64.207.991)	(35.276.479.274)
- Điều chỉnh khác	(463)	935.170.768	(1.434.712.774)	-	-	(3)	(499.542.472)
Số dư cuối năm	414.221.807.097	397.523.545.308	82.447.735.001	46.104.820.098	22.696.932.555	22.940.102.528	985.934.942.587
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	245.608.848.813	75.820.479.079	9.044.274.941	5.467.837.602	21.809.099.686	8.173.960.582	365.924.500.703
Tại ngày cuối năm	217.816.351.298	63.730.208.907	8.416.239.070	3.516.097.862	18.486.553.057	7.958.543.919	319.923.994.113

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 615.863.641.943 VND.
- ① Tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn, tài sản chuyển sang bất động sản đầu tư trong năm là giá trị công trình xây dựng thuộc khu đất tại ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển sang cho thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 13).



12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29.342.631.808	3.411.267.029	1.228.886.364	33.982.785.201
- Điều chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(10.642.457.695)	-	-	(10.642.457.695)
Số dư cuối năm	18.700.174.113	3.411.267.029	1.228.886.364	23.340.327.506
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8.353.150.923	3.352.491.972	1.086.361.130	12.792.004.025
- Khấu hao trong năm	645.214.949	17.372.760	20.606.064	683.193.773
- Điều chuyển sang bất động sản đầu tư (*)	(2.164.864.593)	-	-	(2.164.864.593)
Số dư cuối năm	6.833.501.279	3.369.864.732	1.106.967.194	11.310.333.205
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20.989.480.885	58.775.057	142.525.234	21.190.781.176
Tại ngày cuối năm	11.866.672.834	41.402.297	121.919.170	12.029.994.301

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.371.491.770 VND.

(*) Tài sản chuyển sang Bất động sản đầu tư là toàn bộ Quyền sử dụng đất tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn đang cho thuê (Xem thêm tại Thuyết minh số 13).

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ					
Bất động sản đầu tư cho thuê		Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cơ sở hạ tầng	Bất động sản đầu tư khác
		VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		-	45.257.037.009	15.115.448.983	60.372.485.992
- Điều chuyển từ Tài sản cố định (*)		10.642.457.695	-	-	7.848.079.632
Số dư cuối năm		10.642.457.695	45.257.037.009	15.115.448.983	78.863.023.319
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		-	7.663.737.349	12.516.501.688	20.180.239.037
- Điều chuyển từ Tài sản cố định (*)		2.164.864.593	-	-	324.823.296
- Khấu hao trong năm		3.899.000.085	240.478.455	372.799.152	261.602.654
Số dư cuối năm		6.063.864.678	7.904.215.804	12.889.300.840	586.425.950
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm		-	37.593.299.660	2.598.947.295	40.192.246.955
Tại ngày cuối năm		4.578.593.017	37.352.821.205	2.226.148.143	7.261.653.682

(*) Trong năm, tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn đã chuyển toàn bộ Quyền sử dụng đất và công trình xây dựng gắn liền với đất sang bất động sản đầu tư, bao gồm:

- Khu đất tại phường Phước Tân, tỉnh Đồng Nai với diện tích 46.595 m², thời hạn sử dụng từ 15 - 45 năm và lâu dài;
- Khu đất tại xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai với diện tích 104,5 m², thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.
- Khu đất và tài sản gắn liền với khu đất tại ấp Bình Hòa, xã Xuân Phú, tỉnh Đồng Nai với tổng diện tích 291.585 m², thời hạn sử dụng lâu dài.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.300.735	247.777.734
- Chi phí sửa chữa tài sản	210.380.874	29.645.062
- Chi phí bảo hiểm	474.523.654	87.836.433
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	735.284.414	736.458.385
	1.693.489.677	1.101.717.614
b) Dài hạn		
- Chi phí bảo hiểm	-	558.571.492
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.638.831.537	1.625.157.699
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	6.021.419.540	4.509.254.402
- Chi phí đền bù, thuê đất	90.538.261.632	91.302.659.480
- Giá trị đàn heo cơ bản	19.710.711.260	13.469.069.114
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.286.197.317	959.971.238
	121.195.421.286	112.424.683.425

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán là bên khác	112.620.141.162	112.620.141.162	119.486.948.386	119.486.948.386
- France Tobacco corporation	16.047.220.318	16.047.220.318	21.808.795.417	21.808.795.417
- Imex Pan Pacific Group Inc	20.447.566.083	20.447.566.083	-	-
- Tobaccor S.A.S	2.983.966.903	2.983.966.903	38.092.131.468	38.092.131.468
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P. Việt Nam	4.749.861.800	4.749.861.800	5.293.810.600	5.293.810.600
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	4.860.000.000	4.860.000.000	6.104.700.000	6.104.700.000
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	6.264.524.124	6.264.524.124	4.113.384.120	4.113.384.120
- Công ty TNHH Sao Vàng	11.944.541.700	11.944.541.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	45.322.460.234	45.322.460.234	44.074.126.781	44.074.126.781
	112.620.141.162	112.620.141.162	119.486.948.386	119.486.948.386

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Người mua trả tiền trước là bên liên quan	781.826.725	781.826.725
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	781.826.725	781.826.725
Người mua trả tiền trước là bên khác	28.837.024.467	24.363.976.348
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập khẩu Minh Xuân	-	13.709.945.943
- Weelim Enterprise Sdn.Bhd	-	2.865.582.000
- Weelims Enterprise Sdn. Bhd	11.514.428.954	-
- Công ty TNHH Quang Minh	1.106.939.261	-
- Công ty TNHH xuất nhập khẩu Phúc Đăng	8.886.801.126	-
- Khách hàng đặt cọc tiệc	3.209.499.300	2.783.004.127
- Các đối tượng khác	4.119.355.826	5.005.444.278
	29.618.851.192	25.145.803.073

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	75.098.190	31.594.490.092	200.594.313.291	200.306.796.686	2.354.977.622	34.161.886.129
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	142.987.522.598	960.423.917.981	916.790.871.984	-	186.620.568.595
- Thuế xuất, nhập khẩu	60.514.516	-	75.397.150.197	75.344.698.716	8.063.035	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	986.315.295	15.220.088.913	32.599.582.762	28.245.364.395	314.324.580	18.902.316.565
- Thuế thu nhập cá nhân	65.053.860	820.817.683	4.568.565.784	4.846.508.532	4.351.753	482.172.828
- Thuế tài nguyên	1.929.970	-	5.657.400	4.486.440	759.010	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	2.332.090.606	53.731.984.349	21.306.534.708	12.168.356.463	2.784.342.628	63.322.414.616
- Các loại thuế khác	-	2.726.099.429	12.851.735.986	13.571.932.877	-	2.005.902.538
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	145.972.693.643	175.732.281.058	150.681.973.117	-	171.023.001.584
	3.521.002.437	393.053.696.707	1.483.479.739.167	1.401.960.989.210	5.466.818.628	476.518.262.855

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	351.827.224	318.947.663
- Trích trước tiền thuê đất, phí hạ tầng	3.420.712.229	3.420.712.229
- Trích trước chi phí vận chuyển, bốc xếp	464.005.979	1.283.392.502
- Trích trước chi phí chiết khấu	1.843.887.416	2.139.442.340
- Trích trước chi phí bắt buộc quỹ phòng chống tác hại thuốc lá	4.976.548.504	3.813.000.611
- Trích trước chi phí khám sức khỏe	801.123.366	-
- Chi phí phải trả khác	3.512.380.236	2.109.448.688
	15.370.484.954	13.084.944.033

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi tiết theo nội dung		
- Tài sản thừa chờ xử lý	197.033.154	243.218.926
- Phải trả KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	152.899.716	155.890.716
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.205.025.839	7.307.730.620
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.365.787.950	1.888.781.450
- Phải trả Ngân sách Nhà nước	2.730.856.614	2.730.856.614
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	5.442.130.872	5.442.130.872
- Phải trả Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.812.025.823	1.812.025.823
- Phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	1.193.020.405	1.193.020.405
- Phải trả tiền thù lao đại diện vốn	2.658.423.918	3.497.156.629
- Phải trả các cổ đông Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa khi sáp nhập thành chi nhánh Tổng Công ty	1.435.000.000	1.435.000.000
- Phải trả các hộ trồng mía, dứa, thanh long	1.661.890.789	1.661.890.789
- Nhận bồi thường từ bà Nguyễn Thị Hạnh ⁽²⁾	2.834.308.048	2.834.308.048
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.892.330.007	7.949.988.523
	36.580.733.135	38.151.999.415
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.496.986.343	1.701.867.943
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.897.600	-
	2.607.883.943	1.701.867.943

(1) Các khoản nợ phải trả được bàn giao cho Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (là Công ty con của Tổng Công ty) khi thực hiện cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần tại thời điểm 31/03/2017. Các bên hợp nhiều lần nhưng chưa thống nhất số dư nợ và xử lý khoản nợ.

Theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30/09/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc quyết định mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai và Quyết định số 01/QĐ-CDQTV ngày 07/10/2020 của Tòa án nhân dân Thành phố Biên Hòa về việc chỉ định quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản. Hiện nay, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản công ty.

(2) Khoản tiền đã nhận từ bà Nguyễn Thị Hạnh theo Quyết định thi hành án ngày 17/03/2020 của Cục thi hành án dân sự huyện Xuân Lộc. Hiện tại, bà Nguyễn Thị Hạnh đã làm thủ tục giám đốc thẩm lên tòa án tối cao, do đó Công ty chưa ghi nhận khoản tiền bồi thường này vào thu nhập trong năm.

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	1.064.885.418	25.370.747.289
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	1.211.212.655	357.720.000
	2.276.098.073	25.728.467.289
b) Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	23.509.758.588	-
	23.509.758.588	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối (Đã điều chỉnh)	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (Đã điều chỉnh)	Cộng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.473.805.336.587	309.688.481	120.437.216.303	67.493.004.680	90.029.537.106	187.829.389.780	3.939.904.172.937
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	218.015.262.105	10.844.716.820	228.859.978.925
Phân phối Lợi nhuận năm 2023	-	-	-	834.988.235	(8.444.617.908)	(6.833.602.737)	(14.443.232.410)
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	(4.826.004.600)	(4.826.004.600)
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	834.988.235	(834.988.235)	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(7.609.629.673)	(2.007.598.137)	(9.617.227.810)
Phân phối Lợi nhuận năm 2024	-	-	-	-	(29.088.145.234)	(1.968.907.875)	(31.057.053.109)
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(28.903.493.265)	(1.934.559.844)	(30.838.053.109)
- Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(184.651.969)	-	(184.651.969)
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	(156.360.096.394)	-	(156.360.096.394)
Chuyển vốn khác thành lợi nhuận chưa phân phối	-	-	(3.988.874.303)	-	3.988.874.303	-	-
Thay đổi do Công ty con điều chỉnh hồi tố BCTC	-	-	-	-	13.752.456.454	-	13.752.456.454
Kết chuyển Quỹ dự trữ vốn điều lệ sang Quỹ đầu tư phát triển	-	-	(4.965.132.000)	4.965.132.000	-	-	-
Số dư cuối năm trước	3.473.805.336.587	309.688.481	111.483.210.000	73.293.124.915	131.893.270.432	189.871.595.988	3.980.656.226.403

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	111.483.210.000	73.293.124.915	131.893.270.432	189.871.595.988	3.980.656.226.403				
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	266.579.229.781	15.342.448.570	281.921.678.351				
Phân phối Lợi nhuận năm 2024 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	5.619.951	(1.851.169.551)	(7.750.178.950)	(9.595.728.550)				
- Chi trả cổ tức	-	-	-	-	(25.294.790)	(6.995.158.760)	(7.020.453.550)				
- Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	5.619.951	(5.619.951)	-	-				
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(1.820.254.810)	(755.020.190)	(2.575.275.000)				
Phân phối Lợi nhuận năm 2025 ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(31.444.564.433)	(3.214.691.779)	(34.659.256.212)				
- Tạm chia cổ tức từ lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	-	(1.416.555.000)	(1.416.555.000)				
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(31.444.564.433)	(1.798.136.779)	(33.242.701.212)				
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-	(168.904.311.850)	-	(168.904.311.850)				
Thay đổi do biến động tài sản thuần trong năm tại công ty liên kết	-	-	-	17.948	495.743.576	(479.939.233)	15.822.291				
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-				
Số dư cuối năm nay	3.473.805.336.587	309.688.481	111.483.210.000	73.298.762.814	176.906.410.567	193.769.234.596	4.029.572.643.045				



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 5, Phường Long Hưng, Thành phố Đồng Nai

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo):

① Chi tiết Phân phối Lợi nhuận trong năm tại Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai và các Công ty con:

Phân phối Lợi nhuận	Các công ty con phân phối cho		Tổng cộng (3) = (1) + (2)
	Công ty mẹ (1)	Cổ đông không kiểm soát	
		VND	
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	5.619.951	5.619.951
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành	27.568.202.411	2.020.263	33.264.819.243
Lợi nhuận chuyển nộp Ngân sách Nhà nước	168.904.311.850	2.553.156.969	168.904.311.850
Chi trả cổ tức	-	-	14.999.021.240
- Chi trả cổ tức năm 2024	-	8.411.713.760	10.630.466.240
- Tạm chia cổ tức năm 2025	-	6.995.158.760	4.368.555.000
		1.416.555.000	4.368.555.000

11/2/2025 10:00 AM

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	31/12/2025	Tỷ lệ	01/01/2025
	%	VND	%	VND
Vốn góp của Nhà nước	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587
	100	3.473.805.336.587	100	3.473.805.336.587

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587
- Vốn góp cuối năm	3.473.805.336.587	3.473.805.336.587

d) Các quỹ của công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	73.298.762.814	73.293.124.915
	73.298.762.814	73.293.124.915

23 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Phương thức thanh toán tiền thuê
1	Xã Hưng Thịnh, tỉnh Đồng Nai	Văn phòng làm việc và cửa hàng bán sản phẩm; Trồng cây, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	1.707.522,3	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
2	Xã Long Phước, tỉnh Đồng Nai	Văn phòng làm việc, xưởng chế biến, nhà kho, sân phơi, nhà ở cho công nhân	41.110,0	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
3	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai.	Kho chứa hàng	1.691,0	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
4	01 Nguyễn Thị Giang, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Đất phi nông nghiệp, sản xuất kinh doanh	78,4	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
5	Xã Phú Hòa, tỉnh Đồng Nai	Văn phòng trạm thu mua	9.283,7	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
6	Xã An Phước, phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nông nghiệp	2.579.342,0	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Phương thức thanh toán tiền thuê
7	Xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nông nghiệp	30.863,7	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
8	Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	Văn phòng làm việc	209,5	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
9	Phường Tam Phước, tỉnh Đồng Nai	Thương mại, dịch vụ và cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	13.482,0	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
10	Phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai	Trụ sở văn phòng	6.800,5	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
11	Xã Xuân Bắc, tỉnh Đồng Nai	Trại thực nghiệm giống cây trồng	52.616,6	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
12	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	Cửa hàng xăng dầu (CHXD số 6)	585,9	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
13	Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Nhà máy sản xuất thuốc lá	41.681,5	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
14	Phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai	Kho chứa hàng	14.839,9	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
15	Phường Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Cửa hàng xăng dầu (CHXD số 8)	728,8	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
16	Phường Tam Hiệp, tỉnh Đồng Nai	Văn phòng làm việc	16.867,7	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
17	Xã Tân An, tỉnh Đồng Nai	Trại chăn nuôi heo	191.283,4	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
18	Phân khu 3A, Xã Xuân Thành, tỉnh Đồng Nai	Trại chăn nuôi heo	84.892,3	Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.
19	Xã Bình Minh, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh và chăn nuôi heo	161.441,9	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
20	Xã Long Thành, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh và chăn nuôi heo	81.818,9	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
21	Phân khu 3D, xã Xuân Bắc, tỉnh Đồng Nai	Trại chăn nuôi heo	231.124,0	Công ty đã trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê.

STT	Vị trí thửa đất thuê	Mục đích thuê	Diện tích (m ²)	Phương thức thanh toán tiền thuê
22	Xã Xuân Đông, tỉnh Đồng Nai	Thuê trang trại nuôi heo chăn nuôi heo hậu bị, heo thịt	63.612,0	Trả tiền thuê hàng tháng cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước
23	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.100.643,4	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
24	Xã Xuân Định, tỉnh Đồng Nai	Trồng cây lâu năm	1.605.300,0	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
25	Xã Xuân Hòa, tỉnh Đồng Nai (*)	Trồng cây lâu năm	5.686.911,8	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
26	Phường Hàng Gòn, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	4.462,7	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
27	Xã Xuân Định, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất phi nông nghiệp	13.540,7	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
28	Xã Tân Minh, tỉnh Bình Thuận (*)	Trồng cây lâu năm	1.140.743,5	Thanh toán tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

(*) Theo Quyết định số 300/QĐ-HĐQT ngày 17/07/2025, Quyết định số 374/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2025 và Quyết định số 67/QĐ-HĐQT ngày 13/03/2026, Hội đồng quản trị chấp thuận bàn giao đất thu hồi và thanh lý tài sản trên đất thu hồi để thực hiện dự án đầu tư và vận hành trạm dừng nghỉ Km47+500 thuộc dự án thành phần Phan Thiết - Dầu Giây trên tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông với tổng diện tích đất thu hồi là 56.926,5 m², tổng số cây cao su và trà bị ảnh hưởng lần lượt là 2.970 cây và 265 cây.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025	01/01/2025
- Đô la Mỹ (USD)	70.628,90	147.761,64
- Đồng Euro (EUR)	571,75	591,99

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Các khoản công nợ tại Xí nghiệp sản xuất và Dịch vụ nông nghiệp Cẩm Mỹ	1.052.055.528	1.052.055.528
- Các khoản công nợ tại Công ty sữa Đồng Nai	109.444.306	109.444.306
- Các khoản công nợ tại Nhà máy chế biến thực phẩm Đồng Nai	108.100.071	108.100.071
- Các khoản công nợ tại Công ty Cổ phần Nông Súc sản Đồng Nai	2.215.470.774	2.215.470.774
- Ông Phan Trung Kiên	157.276.435	-
	3.642.347.114	3.485.070.679

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	2.255.679.329.051	2.332.314.836.891
Doanh thu khác	12.443.493.916	47.829.900.083
	2.268.122.822.967	2.380.144.736.974
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	18.822.663.011	27.944.361.846

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	80.719.085	352.372.299
	80.719.085	352.372.299

26 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, nguyên phụ liệu đã bán	1.762.302.871.001	1.846.796.606.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.386.701.417	82.239.140.132
Giá vốn hoạt động khác	5.050.810.927	1.537.386.807
Dự phòng/ (Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	8.280.531.779	(6.651.421.025)
	1.862.020.915.124	1.923.921.712.815
Trong đó: Mua hàng hóa dịch vụ từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)	3.015.635.000	4.386.415.265

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	117.741.719.217	81.532.471.767
Cổ tức, lợi nhuận được chia	528.602.750	577.877.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.437.944.655	1.974.149.302
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	21.553.930	86.270.563
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.321.878.941	336.419.702
	122.051.699.493	84.507.188.834

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	31.703.312.991	14.246.324.578
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	3.290.748.635	3.496.191.024
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.442.096.939	764.133.043
(Hoàn nhập)/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	781.289.894	90.640.792
Chi phí tài chính khác	580.285.388	812.601.985
	37.797.733.847	19.409.891.422

29 . PHÂN LÃI HOẶC LỖ TRONG CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - WINECO	431.695.800	952.278.525
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	5.017.920.680	2.890.249.724
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	29.757.122.068	30.062.474.499
Công ty TNHH Bochang - Donatours	(4.816.016.206)	579.707
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	3.624.778.617	2.416.862.378
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	-	-
Công ty Cổ phần Lothamilk	1.974.482.086	(4.884.084.093)
Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	(109.031.255)	(193.301.373)
Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	(99.517.208)	(34.071.135)
Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	148.587.441.478	80.585.345.508
Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	1.106.212.103	13.536.159.915
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	(356.386.225)	170.847.520
	185.118.701.938	125.503.341.175
	130.857.422.378	108.697.740.013

Trong đó: Cổ tức đã ghi nhận trong năm
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 41)

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ	2.880.107.938	706.936.788
Chi phí nhân công	32.910.000.500	32.118.950.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.377.366.109	3.648.083.229
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.812.201.906	21.330.058.631
Chi phí bán quyền	71.517.618.970	92.235.032.210
Thuế, phí, lệ phí	931.918.606	3.181.333.057
Chi phí đóng góp bắt buộc	25.611.304.479	26.673.831.446
Chi phí khác bằng tiền	21.182.061.564	22.388.569.032
	180.222.580.072	202.282.794.542

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ văn phòng	5.520.762.671	5.349.587.262
Chi phí nhân công	123.349.041.783	100.330.772.213
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.414.873.782	10.655.698.511
Thuế, phí, lệ phí	17.154.869.686	15.086.099.760
(Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.529.048.242)	(2.019.217.197)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	44.645.816.288	47.432.513.066
Chi phí khác bằng tiền	23.186.899.808	30.954.284.746
	219.743.215.776	207.789.738.361

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	40.969.542.181	34.380.396.058
Thu nhập từ thanh lý vườn cây keo lai	9.620.022.520	-
Thu tiền điện nước	583.855.751	1.137.987.275
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	3.026.033.475	1.500.080.571
Thu nhập từ các khoản chiết khấu, hỗ trợ	827.477.854	541.993.021
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, nhà xưởng	3.052.578.680	4.888.112.522
Thu tiền bồi thường	9.889.219.607	-
Thu nhập khác	2.832.859.485	2.658.622.117
	70.801.589.553	45.107.191.564

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	98.136.509	8.636.966.648
Chi phí từ thanh lý vườn cây keo lai	10.013.538.252	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.445.848	427.527.221
Chi thù lao HĐQT, BKS không chuyên trách	393.500.000	223.000.000
Chi phí điện, nước các ki ốt, nhà kho cho thuê	459.827.048	950.663.501
Các khoản bị phạt	10.942.422.191	7.321.639.469
Tiền thuê đất và thuê đất tại trại Phú Sơn, trại Long Thành, trại Phước Tân và khu đất Xuân Phú.	484.999.613	227.382.711
Chi phí dự án Khu giải trí trung tâm và cụm dịch vụ cao cấp thuộc Khu du lịch Bửu Long	4.935.600.472	-
Chi phí khác	588.353.563	106.760.134
	28.223.823.496	17.893.939.684

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	19.150.421.226	17.054.910.499
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	13.439.529.338	8.015.478.480
- Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	186.062.364	231.283.476
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	3.580.974.107	1.375.758.085
- Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Đồng Nai	1.100.912.007	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	16.238.596	22.545.142
- Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	4.723.776.661	3.462.266.358
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai	1.624.554.755	1.012.369.772
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai	2.207.010.848	1.911.255.647
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	32.589.950.564	25.070.388.979

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	684.142.446	703.728.139
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	684.142.446	703.728.139

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20,00%	20,00%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	80.830.462.022	77.539.179.277
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.455.580.278)	(1.638.909.476)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	79.374.881.744	75.900.269.801

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	4.930.192.221	11.340.136.689
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(1.455.580.278)	(1.638.909.476)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.585.693	-
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(19.585.693)
	3.494.197.636	9.681.641.520

36 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.213.824.499.661	1.240.462.915.031
Chi phí nhân công	234.360.730.818	209.556.343.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.907.807.113	39.784.243.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	114.610.024.076	96.539.251.192
Chi phí khác bằng tiền	199.621.176.178	221.150.081.894
Chi phí/ (Hoàn nhập) dự phòng	(2.595.767.263)	(2.019.217.197)
	1.806.728.470.583	1.805.473.617.290

37 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Văn phòng Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Văn phòng Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Đầu tư ngắn hạn	205.000.000	-	-	205.000.000
	205.000.000	-	-	205.000.000
Tại ngày 01/01/2025				
Đầu tư ngắn hạn	395.000.000	-	-	395.000.000
	395.000.000	-	-	395.000.000

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.807.462.613	-	-	76.807.462.613
Phải thu khách hàng, phải thu khác	195.873.267.259	539.646.410.616	-	735.519.677.875
Các khoản cho vay	2.511.216.244.373	7.141.156.318	-	2.518.357.400.691
	2.783.896.974.245	546.787.566.934	-	3.330.684.541.179
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	183.255.612.646	-	-	183.255.612.646
Phải thu khách hàng, phải thu khác	174.531.717.354	545.120.872.469	-	719.652.589.823
Các khoản cho vay	2.109.542.109.718	7.141.156.318	-	2.116.683.266.036
	2.467.329.439.718	552.262.028.787	-	3.019.591.468.505

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ	673.752.119.304	-	-	673.752.119.304
Phải trả người bán, phải trả khác	149.200.874.297	2.607.883.943	-	151.808.758.240
Chi phí phải trả	15.370.484.954	-	-	15.370.484.954
	838.323.478.555	2.607.883.943	-	840.931.362.498

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	497.528.627.137	-	-	497.528.627.137
Phải trả người bán, phải trả khác	157.638.947.801	1.701.867.943	-	159.340.815.744
Chi phí phải trả	13.084.944.033	-	-	13.084.944.033
	668.252.518.971	1.701.867.943	-	669.954.386.914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

38 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	2.529.881.443.130	1.957.147.918.682
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.353.657.950.963	1.467.654.531.257

39 . THÔNG TIN KHÁC

- a) Thông tin liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM

Ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử phúc thẩm vụ án liên quan đến việc tranh chấp các hợp đồng mua bán hàng hóa của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biên Hòa Bihimex (nay là đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO)) với Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) và các Cá nhân, Công ty liên quan tới UPEXIM. Tại bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022, Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Buộc bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm Sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) liên đới bồi thường cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (Dofico) số tiền 144.553.676.891 đồng theo tỷ lệ mỗi bên là 50%;
- Buộc bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa phải liên đới bồi thường lại cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (Dofico) số tiền 96.982.850 đồng.

Ngày 22/03/2023, Tổng Cục thi hành án Dân sự - Cục thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh đã có Quyết định số 1985/QĐ-CTHADS về việc thi hành án theo Đơn yêu cầu thi hành án ngày 14/03/2023 của DOFICO căn cứ bản án hình sự phúc thẩm số 929/2022/HS-PT ngày 16/12/2022 của Tòa án Nhân dân Cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm hiện tại, Cơ quan thi hành án vẫn đang tiếp tục tạm giữ các tài sản của các bị cáo để đảm bảo thi hành án. Chi tiết gồm:

- Khoản tiền do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và Công ty TNHH Căn Viễn nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị 546.757.950 VND;
- Khoản tiền do bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa nộp lại để đảm bảo thi hành án với giá trị lần lượt là 538.816.425 VND và 38.816.425 VND;
- Duyệt ngăn chặn giao dịch đối với thửa đất tại xã An Phú, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với diện tích 4.418 m² để đảm bảo nghĩa vụ của UPEXIM trong vụ án này.

Toàn bộ số tiền 96.982.850 VND đã được khấu trừ vào số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã khắc phục. Số tiền còn lại trong số tiền mà bị cáo Tổng Thị Bích Loan và bị cáo Châu Thị Khoa đã nộp là 480.650.000 VND cùng với số tiền 415.719.900 VND do Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Gia Kim và số tiền 131.038.050 VND do Công ty TNHH Căn Viên đã nộp sẽ được trừ vào số tiền mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Lâm sản và hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) phải bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO).

Số tiền còn lại mà bị cáo Trương Vui và Công ty Cổ phần Sản xuất – Xuất Nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ Công nghiệp (UPEXIM) còn phải liên đới bồi hoàn cho Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH (DOFICO) theo tỷ lệ 50/50 là 143.526.268.941 VND.

b) Tình trạng các khu đất Công ty thuê đang bị Nhà nước yêu cầu thu hồi

Thửa đất số 5 phường Quyết Thắng

Ngày 24/02/2020, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 513/QĐ-UBND về việc thu hồi đất do Công ty đang sử dụng làm cửa hàng Head Honda Bihimex, giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý, xây dựng phương án khai thác theo quy định với lý do đã hết thời hạn thuê nhưng không được gia hạn, cụ thể như sau:

- Thu hồi diện tích 253,8 m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 1, phường Quyết Thắng, thành phố Biên Hòa;
- Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường công bố Quyết định thu hồi đất và thanh lý hợp đồng thuê đất, chỉ đạo Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh Đồng Nai cập nhật, chỉnh lý biến động vào hồ sơ địa chính, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cắm mốc ranh giới khu đất để bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh quản lý.
- Giao Cục thuế xác định và truy thu tiền thuê đất trong khoảng thời gian từ 01/01/2016 đến ngày UBND ký quyết định thu hồi đất.

b) Tình trạng các khu đất Công ty thuê đang bị Nhà nước yêu cầu thu hồi (tiếp theo):

Thửa đất số 5 phường Quyết Thắng (tiếp theo):

Ngày 28/02/2020, Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - MTV Công ty TNHH đã gửi Kiến nghị số 82/TCTCNTP-KTNB đến UBND tỉnh Đồng Nai, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, trong đó Công ty trình bày các lý do và mong muốn được tiếp tục gia hạn thời hạn thuê thửa đất theo phương thức trả tiền thuê đất hàng năm để duy trì và phát triển hoạt động kinh doanh.

Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 24/02/2020. Hiện tại, Công ty vẫn đang tiếp tục thuê và đã nộp tiền thuê đất căn cứ vào Thông báo nộp tiền thuê đất ngắn hạn nhận được.

Thửa đất số 357 phường Thanh Bình

Ngày 30/05/2023, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 1242/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 1.583,9 m² thuộc thửa đất số 357, tờ bản đồ địa chính số 4, phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 30/05/2023.

Căn cứ Quyết định số 1242/QĐ-UBND ngày 30/5/2023 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc thu hồi đất do Tổng Công ty Công nghiệp thực phẩm Đồng Nai- Một thành viên Công ty TNHH sử dụng tại phường Thanh Bình, thành phố Biên Hòa, nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai bàn giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh quản lý;

Căn cứ vào biên bản bàn giao thực địa ngày 10/6/2025 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh về việc bàn giao mặt bằng khu đất số 2, đường Cách mạng tháng tám, nay là phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai cho Sở Dân tộc và Tôn giáo quản lý sử dụng;

Thửa đất số 131 phường Tân Mai

Ngày 25/08/2022, UBND tỉnh Đồng Nai ra Quyết định số 2222/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích 303,1 m² thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ địa chính số 18, phường Tân Mai, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 02/01/2016.

Ngày 26/12/2022, Sở Tài Nguyên và Môi trường ra Thông báo số 10237/STNMT-QH về việc hết hiệu lực của Hợp đồng thuê đất số 70/HĐTD ngày 01/09/2008, đồng thời giao Cục thuế tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Tài chính rà soát, xử lý việc thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Công ty đã nộp truy thu số tiền thuê đất tính đến ngày 02/01/2016. Hiện tại, Công ty sử dụng làm kho và không hoạt động kinh doanh tại địa điểm này, chỉ thuê bảo vệ canh gác và đợi bàn giao lại đất.

c) Thông tin liên quan đến các khoản nợ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") phát sinh tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai

Liên quan đến khoản nợ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") theo thông báo số 01/TB-TLVA ngày 06/06/2019 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa về việc nhận đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản, Vietcombank đề nghị Tòa án mở thủ tục phá sản đối với Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai (gọi tắt là "Xuất Nhập khẩu Đồng Nai") và buộc yêu cầu thanh toán khoản nợ gốc và lãi phải trả cho Vietcombank chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Đồng Nai với số tiền 52.142.275.932 VND (trong đó với số tiền nợ gốc là 39.724.098.458 VND (trong đó có 168.204.374 JPY), lãi phải trả 12.418.177.474 VND).

Ngày 20/06/2019, Công ty đã có văn bản số 106/CTCPXNKĐN và văn thư bổ sung số 123/CTCPXNKĐN ngày 11/07/2019 gửi Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa báo cáo rõ khoản nợ mà Công ty có trách nhiệm kế thừa theo số liệu được bàn giao từ Doanh nghiệp nhà nước, trong đó các khoản nợ Vietcombank - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh là 5.442.130.872 VND và Chi nhánh Đồng Nai là 1.813.251.815 VND.

Khoản phải trả này đã có Quyết định mở thủ tục phá sản đối với Xuất Nhập khẩu Đồng Nai theo Quyết định số 01/2020/QĐ-MTTPS ngày 30/09/2020 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa và Quyết định số 01/QĐ-CĐQTV ngày 07/10/2020 của Tòa án Nhân dân Tp. Biên Hòa về việc chỉ định quản tài viên quản lý, thanh lý tài sản. Hiện tại, Xuất Nhập khẩu Đồng Nai đang trong quá trình thực hiện thủ tục phá sản và sẽ điều chỉnh Báo cáo tài chính các chỉ tiêu bị ảnh hưởng khi có bản án có hiệu lực của Tòa án.

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:
Giao dịch phát sinh trong năm:

		Mối quan hệ	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Đã điều chỉnh) VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm			18.822.663.011	27.944.361.846
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết		87.874.384	113.782.235
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty liên kết		-	216.499.611
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết		18.148.588.000	27.614.080.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết		586.200.627	-
Mua hàng hóa, dịch vụ			3.015.635.000	4.386.415.265
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên doanh		474.825.000	859.864.000
- Công ty Cổ phần Lothamilk	Công ty nhận vốn góp từ Công ty con		-	33.875.547
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	Công ty liên kết		-	267.240.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết		2.540.810.000	3.225.435.718

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		130.857.422.378	108.697.740.013
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	Công ty liên kết	103.635.000.000	66.787.000.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Công ty liên kết	24.049.760.000	37.239.650.000
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Công ty liên kết	1.544.300.000	1.544.300.000
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Công ty liên kết	1.581.262.378	3.070.270.013
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Công ty liên kết	47.100.000	56.520.000
		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Thành viên tại Công ty mẹ		4.937.272.926	3.717.316.995

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Tổng Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 căn cứ vào Quyết định Kiểm toán số 1120/QĐ-KTNN ngày 08/08/2025 của Kiểm toán nhà nước Khu vực XII tại Công ty mẹ; Thông báo kết quả kiểm toán số 238/TB-KV XII ngày 25/11/2025 do Kiểm toán nhà nước khu vực XII tại Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn và Thông báo số 23/TB-TPHCM tại Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Bưng Long. Theo đó, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước	Trình bày trên báo cáo năm nay	Số liệu điều chỉnh hồi tố
		VND	VND	VND
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất				
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	58.951.140.415	59.571.018.072	619.877.657
- Phải thu ngắn hạn khác	136	281.204.023.914	293.235.023.914	12.031.000.000
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(186.551.870.037)	(185.586.579.843)	965.290.194
- Hàng tồn kho	140	727.586.045.699	728.089.381.290	503.335.591
- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	1.188.911.831	3.521.002.437	2.332.090.606
- Chi phí trả trước dài hạn	261	111.866.111.933	112.424.683.425	558.571.492
- TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	5.245.706.655.441	5.262.716.820.981	17.010.165.540
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	390.966.286.837	393.053.696.707	2.087.409.870
- Phải trả ngắn hạn khác	319	39.370.826.512	38.151.999.415	(1.218.827.097)
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	72.969.523.823	75.900.269.801	2.930.745.978
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	118.791.399.240	131.893.270.432	13.101.871.192
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	189.762.630.391	189.871.595.988	108.965.597
- TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.245.706.655.441	5.262.716.820.981	17.010.165.540

	Mã số	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Trình bày trên báo cáo năm nay VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất				
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	2.368.113.736.974	2.380.144.736.974	12.031.000.000
- Giá vốn hàng bán	02	1.924.425.048.406	1.923.921.712.815	(503.335.591)
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	211.761.780.102	207.789.738.361	(3.972.041.741)
- Thu nhập khác	31	44.487.313.907	45.107.191.564	619.877.657
- Chi phí khác	32	18.004.417.116	17.893.939.684	(110.477.432)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27.184.558.777	25.070.388.979	(2.114.169.798)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	6.750.895.542	9.681.641.520	2.930.745.978
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	212.439.822.684	228.859.978.925	16.420.156.241
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	201.704.071.461	218.015.262.105	16.311.190.644
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	10.735.751.223	10.844.716.820	108.965.597
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất				
- Lợi nhuận trước thuế	01	246.375.277.003	228.859.978.925	(17.515.298.078)
- Các khoản dự phòng	03	(7.755.792.211)	(8.721.082.405)	(965.290.194)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(15.952.745.855)	(30.935.714.118)	(14.982.968.263)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	467.862.175.613	467.358.840.022	(503.335.591)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	68.745.531.507	68.518.964.626	(226.566.881)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	8.120.221.775	7.561.650.283	(558.571.492)

Các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất tương ứng cũng được trình bày lại để phù hợp với số liệu đã trình bày lại trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 30 tháng 05 năm 2026

Chủ tịch

Trần Thị Vũ Hậu

